

Bản án số: **419/2024/HS-PT**
Ngày: 30/8/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Chí Công**

Các Thẩm phán: bà **Võ Thị Ngọc Dung** và bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 132/2024/TLPT-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 đối với bị cáo **Nguyễn Xuân C** bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 12/01/2024.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Xuân C, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1973; tại tỉnh Bình Định; nơi cư trú: nhà số B đường N, Khu phố A, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp, chức vụ (trước khi phạm tội): Tổng Giám đốc Công ty cổ phần V; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1951; có vợ là **Hà Mỹ H**, sinh 1973 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 30/9/2004, bị Tòa án nhân dân thị xã Tuy Hòa (nay là thành phố T), tỉnh Phú Yên xử phạt 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trốn thuế” theo khoản 2 Điều 161 của Bộ luật Hình sự năm 1999; tạm giam từ ngày 09/9/2022 đến ngày 28/4/2023 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh; bị cáo tại ngoại, có mặt.

Người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo:

- Người bào chữa của bị cáo **Nguyễn Xuân C:**

+ Bà Lê Thị Hoài G - Luật sư, Công ty Luật TNHH Lê Nguyễn thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Phòng G, Tòa nhà G, The Manor O, số I N, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

+ Ông Hà Như K và ông Huỳnh Thanh T - Luật sư, Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: A P, quận Đ, thành phố Hà Nội, ông K có mặt, ông T vắng mặt.

- Bị hại:

1. Văn Phú T1, sinh năm 1977; nơi cư trú: khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Vũ Văn T2, sinh năm 1970; nơi cư trú: 103 hẻm B T, T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3. Văn Tấn T3, sinh năm 1977; nơi cư trú: 1 D, T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

4. Nguyễn K1, sinh năm 1978; nơi cư trú: phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

5. Phạm Ngọc D, sinh năm 1982; nơi cư trú: B Chung cư S, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của các bị hại Phạm Ngọc D, Văn Tấn T3, Vũ Văn T2: ông Nguyễn Tri Đ, sinh năm 1971; nơi cư trú: 1 T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 08/01/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành Quyết định số 31 phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu dọc hai bên đường Đ - L nối dài với diện tích khoảng 292ha, thuộc xã A và xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên là Khu vực tập trung các dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, trong đó có Khu đô thị hỗn hợp DL-2 diện tích 84.009,5m².

Công ty Cổ phần V (Công ty V) có nguồn gốc là doanh nghiệp Nhà nước do ông Hoàng Công K2 làm Giám đốc, cổ phần hóa từ năm 2005 có vốn điều lệ 990.532.383 đồng. Tháng 3/2018, Nguyễn Xuân C mua lại cổ phần sở hữu 95%

vốn điều lệ, C nhờ ông Đào Văn T4 đứng tên 9,9%, còn ông K2 sở hữu 5%, C làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và bắt đầu tiếp cận xin cấp phép đầu tư đối với dự án Khu đô thị H. Để Công ty V có đủ năng lực tài chính xin cấp phép thực hiện dự án, ngày 03/4/2018, C đăng ký thay đổi vốn điều lệ Công ty V từ 990.532.383 đồng lên 30.000.000.000 đồng, ngày 27/4/2018 thay đổi từ 30.000.000.000 đồng lên 100.000.000.000 đồng. Trong đó: C nắm 99,951% với giá trị cổ phần 99.950.480.000 đồng, nhờ ông T4 đứng tên 0,098% với giá trị cổ phần 97.580.000 đồng. Ông K2 giữ 0,049% với giá trị cổ phần 49.520.000 đồng. Đến cuối năm 2021, C mua lại toàn bộ cổ phần của ông K2 và nhờ bà Nguyễn Thị Minh T5 đứng tên, mọi hoạt động Công ty V do C trực tiếp chỉ đạo, điều hành.

Thực tế, C không có 100.000.000.000 đồng như đã đăng ký nên từ tháng 12/2018 đến tháng 5/2019, C trực tiếp và nhờ các ông T4, Hà Đình K3 đứng tên nhận chuyển nhượng của người dân 09 thửa đất rừng sản xuất trong dự án Khu đô thị H với tổng số tiền 7.075.600.000 đồng. Mặc dù chưa chuyển mục đích sử dụng, chưa chuyển quyền sử dụng đất nhưng C đã chỉ đạo nhân viên lập hợp thức các hợp đồng hợp tác kinh doanh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với 09 thửa đất nói trên, đồng thời nâng giá trị từ 7.075.600.000 đồng lên thành 99.596.000.000 đồng, lập các phiếu thu góp vốn điều lệ của C là 99.852.900.000 đồng, của ông T4 là 97.580.000 đồng, lập các phiếu chi thanh toán tiền góp vốn 99.596.000.000 đồng; các phiếu thu, phiếu chi trên C tự ký tại mục nộp tiền và nhận tiền, mục chi tiền và nhận tiền để hợp thức nâng vốn điều lệ, đưa số liệu không đúng về nguồn vốn chủ sở hữu vào Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty V và thuê Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 thực hiện kiểm toán độc lập kết luận Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty V và trung thực, hoàn tất hồ sơ năng lực tài chính để C liên danh tham gia sơ tuyển thực hiện dự án Khu đô thị H.

Châu liên hệ Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xin tài trợ lập đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị H và được Ủy ban nhân dân thành phố T chấp nhận; thuê Công ty trách nhiệm hữu hạn T7 (Công ty T7) lập hồ sơ nghiệm thu thuyết minh đồ án, khi thực hiện các cá nhân có liên quan của Công ty T7 không kiểm tra kỹ nên 15 bản vẽ phần khung tên ghi “Chủ đầu tư là Công ty cổ phần V” và trình Ủy ban nhân dân thành phố T thẩm định, phê duyệt. Ngày 04/9/2019, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 4390/QĐ-UBND phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500, trong đó xác định: Chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân thành phố T, cơ quan lập quy hoạch là Công ty cổ phần V nhưng không phát hiện phần khung tên của 15 bản vẽ thể hiện Chủ đầu tư là “Công ty cổ phần V”.

Ngày 10/3/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành Văn bản số 1182/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị H với diện tích 84.009,5m², quy mô dự án 274 căn nhà ở, hình thức tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, tổng mức đầu tư 566.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn huy động ngoài ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác, thời gian thực hiện 48 tháng; phương án tiêu thụ sản phẩm bất động sản chỉ được đưa vào khai thác, kinh doanh (bán, cho thuê, chuyển nhượng) sau khi Chủ đầu tư thi công, nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng tất cả các hạng mục hạ tầng theo quy hoạch chi tiết 1/500 được Ủy ban nhân dân thành phố T phê duyệt và đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và những quy định pháp luật khác có liên quan; việc huy động vốn để thực hiện dự án, chủ đầu tư phải thực hiện nghiêm theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật Nhà ở năm 2014 và Điều 19 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở. Ngày 01/4/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành Quyết định số 482/QĐ-UBND phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển dự án Khu đô thị H với tổng mức đầu tư 569.385.000.000 đồng, diện tích sử dụng đất là 84.009,5m².

Hồ sơ dự sơ tuyển của Liên danh V1, thể hiện năng lực tài chính cam kết thực hiện dự án là 569.385.000.000 đồng, gồm:

Vốn chủ sở hữu 125.000.000.000 đồng, vốn vay 444.385.000.000 đồng. Đối với vốn chủ sở hữu, Công ty V góp 95.000.000.000 đồng (tỷ lệ 76%), Công ty Cổ phần V2 góp 25.000.000.000 đồng (tỷ lệ 20%), Công ty Cổ phần P góp 5.000.000.000 đồng (tỷ lệ 04%). Số tiền 95.000.000.000 đồng Công ty V cam kết góp chính là số tiền vốn chủ sở hữu được nâng không giá trị quyền sử dụng đất. Số tiền còn lại 444.385.000.000 đồng sẽ vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q Chi nhánh P1. Trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty V đã được Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6 kết luận.

Ngày 18/6/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh P ra Quyết định số 1038/QĐ-UBND phê duyệt kết quả sơ tuyển lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án Khu đô thị H, kết quả Liên danh V1 trúng sơ tuyển thực hiện dự án.

Ngoài các hoạt động liên quan để tiếp cận dự án, Công ty V không có hoạt động kinh doanh nào khác. Tính đến thời điểm huy động vốn từ 47 cá nhân, Công ty V chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh P công nhận là Chủ đầu tư nhưng từ 8/2019 đến 7/2022, C chỉ đạo nhân viên sử dụng Bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị hỗn hợp DL-2 ghi Chủ đầu tư là “Công ty cổ phần V” quảng bá, giới thiệu dự án; ký hợp đồng với nhiều công ty, báo chí thuê san ủi mặt bằng, làm tường rào khu đất dự án Khu đô thị H, làm Bảng hiệu điêu khắc đá với nội dung

ORIANA RESIDENCES tận hưởng tuyệt tác biển, Khu đô thị H, Chủ đầu tư: Công ty cổ phần V đặt tại khu đất dự án Khu đô thị H, làm sa bàn dự án, vẽ thiết kế căn nhà liền kề, làm Catalogue, prosure, đăng lên mạng xã hội Facebook, Website của Công ty V, quảng cáo giới thiệu, quảng bá dự án lấy tên thương mại ORIANA RESIDENCES, pháp lý an toàn, sổ đỏ lâu dài, dự án là khu đô thị hỗn hợp, đa dạng loại hình bất động sản như nhà phố liền kề, biệt thự, Shophouse Chủ đầu tư là “Công ty cổ phần V” nên có 47 người tin tưởng nộp tiền mua nhà với tổng số tiền 55.617.467.553 đồng, trong đó có 42 người ký 59 hợp đồng và chuyển cho C tổng số tiền 41.267.467.553 đồng và 05 người nộp với tổng số tiền 14.350.000.000 đồng không ký hợp đồng, gồm: Vũ Văn T2 5.000.000.000 đồng, Văn Phú T1 4.000.000.000 đồng, Văn Tấn T3 4.000.000.000 đồng, Phạm Ngọc D 800.000.000 đồng, Nguyễn K1 550.000.000 đồng.

Sau khi tiền được nộp vào tài khoản của Công ty, C chuyển sang tài khoản của C và rút sử dụng cá nhân tổng cộng 25.101.696.366 đồng; chi hoa hồng môi giới sản phẩm của dự án 998.709.949 đồng, chi truyền thông Marketing cho dự án 2.137.516.000 đồng và các khoản chi khác 27.379.545.238 đồng nhằm tiếp tục quảng bá, giới thiệu dự án thu hút khách hàng mua nhà. Đến tháng 7/2022, khi Cơ quan Cảnh sát điều tra phát hiện, thụ lý giải quyết, C đã thỏa thuận giao toàn bộ cổ phần của Công ty V cho ông Nguyễn Văn Đ1 lấy 41.500.000.000 đồng sử dụng khắc phục trả lại cho các bị hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 12/01/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân C 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 09/9/2022 đến ngày 28/4/2023.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về phân biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/01/2024, bị cáo Nguyễn Xuân C kháng cáo kêu oan, cho rằng không có hành vi lừa dối, lừa đảo khách hàng, không có hành vi chiếm đoạt tiền của nhóm khách hàng cũng như tiền của Công ty Cổ phần V. Không có bất kỳ khách hàng nào tố cáo Công ty V hay cá nhân bị cáo về hành vi

lừa đảo. Dự án DL-2 là có thật, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh P phê duyệt kết quả sơ tuyển lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án là Liên Danh V - A. Hành vi huy động vốn của bị cáo chỉ là quan hệ dân sự và bị xử phạt hành chính theo Điều 68, 69 của Luật Nhà ở 2014 và Điều 19 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Nhà ở. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Xuân C vẫn khẳng định mình không lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng thay đổi nội dung kháng cáo, thừa nhận có hành vi vi phạm pháp luật hình sự khi sử dụng không đúng tiền huy động của khách hàng, đề nghị Tòa án xem xét kết án bị cáo về tội danh phù hợp với hành vi phạm tội và cho bị cáo hưởng án treo vì hậu quả của tội phạm không còn, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

- Những người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét dự án DL-2 là có thật, Công ty CP V đang hoàn thiện thủ tục pháp lý để làm Chủ đầu tư dự án, bị cáo không có hành vi gian dối, không chiếm đoạt tiền của Công ty hay của các nhà đầu tư mà chỉ có hành vi sử dụng trái phép tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, kết án bị cáo Nguyễn Xuân C về tội “Sử dụng trái phép tài sản”.

- Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Xuân C, sửa án sơ thẩm, chuyển tội danh và cho bị cáo được hưởng án treo.

- Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận ý kiến của Luật sư và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/01/2024, bị cáo Nguyễn Xuân C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đơn kháng cáo của bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, sau khi được Hội đồng xét xử giải thích pháp luật, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo. Xét thay đổi này không bị ép buộc mà do nhận thức của bị cáo nên cần xem xét.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Xuân C**:

[2.1]. Về tội danh:

Công ty Cổ phần V có nguồn gốc là doanh nghiệp Nhà nước do ông **Hoàng Công K2** làm Giám đốc, được cổ phần hóa từ năm 2005, vốn điều lệ 990.532.383 đồng. Tháng 3/2018, **Nguyễn Xuân C** mua lại cổ phần sở hữu 95% (**C** nhờ ông **Đào Văn T4** đứng tên 9,9%), còn ông **K2** sở hữu 5%. **C** làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty và bắt đầu tiếp cận xin cấp phép đầu tư đối với dự án **Khu đô thị H**.

Trong khoảng thời gian trước, trong và sau khi được phê duyệt kết quả sơ tuyển lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án **Khu đô thị H** (tức từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2022), **Nguyễn Xuân C** chỉ đạo nhân viên (1) Sử dụng Bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị hỗn hợp DL-2 ghi “Chủ đầu tư là **Công ty cổ phần V**” quảng bá, giới thiệu dự án; (2) Ký hợp đồng với nhiều công ty, báo chí, thuê san ủi mặt bằng, làm tường rào khu đất Dự án **Khu đô thị H**; (3) Làm Bảng hiệu điều khắc đá với nội dung ORIANA RESIDENCES tận hưởng tuyệt tác biển, **Khu đô thị H**, Chủ đầu tư: **Công ty cổ phần V** đặt tại khu đất dự án **Khu đô thị H**; (4) Làm sa bàn dự án, vẽ thiết kế căn nhà liền kề, làm Catalogue, prosure, đăng lên mạng xã hội Facebook, Website của **Công ty V**; (5) Quảng cáo giới thiệu, quảng bá dự án lấy tên thương mại ORIANA RESIDENCES, pháp lý an toàn, sổ đỏ lâu dài, dự án là khu đô thị hỗn hợp, đa dạng loại hình bất động sản như nhà phố liền kề, biệt thự, Shophouse Chủ đầu tư là “**Công ty cổ phần V**”.

Có 47 người tiếp cận các thông tin về dự án này và đã nộp cho Công ty của **C** tổng số tiền 55.617.467.553 đồng (trong đó: 42 người ký 59 hợp đồng hợp tác đầu tư và nộp tổng số tiền 41.267.467.553 đồng; 05 người không ký hợp đồng bằng văn bản nhưng đã nộp tổng số tiền 14.350.000.000 đồng). Sau khi tiền được nộp vào tài khoản của Công ty, **C** đã lập hợp đồng vay tiền của Công ty, toàn bộ tiền của khách hàng được chuyển sang tài khoản của **C** và rút sử dụng cá nhân tổng cộng 25.101.696.366 đồng (sau này **C** có xuất trình văn bản vay nợ giữa Công ty với **C**); chi hoa hồng môi giới sản phẩm của dự án 998.709.949 đồng; chi truyền thông Marketing cho dự án 2.137.516.000 đồng và chi các khoản khác 27.379.545.238 đồng nhằm tiếp tục quảng bá, giới thiệu dự án thu hút khách hàng.

Đến tháng 7/2022, trước khi Cơ quan Cảnh sát điều tra khởi tố vụ án, C đã thỏa thuận giao toàn bộ cổ phần của Công ty V cho ông Nguyễn Văn Đ1 lấy số tiền 41.500.000.000 đồng để trả lại cho 42 cá nhân ký hợp đồng bằng văn bản. Những người này nhận đủ tiền và không có yêu cầu giải quyết gì thêm.

Đối với các cá nhân thỏa thuận miệng góp vốn mua căn hộ với Nguyễn Xuân C, trong giai đoạn điều tra, những người này đã thỏa thuận với C, không yêu cầu giải quyết trong vụ án, nhưng Nguyễn Xuân C vẫn tự nguyện nộp 2.000.000.000 đồng vào tài khoản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh P mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Yên để khắc phục hậu quả. Đến nay, sau khi xét xử sơ thẩm, những người này cũng không có ai yêu cầu giải quyết.

Hội đồng xét xử thấy rằng, các Hợp đồng hợp tác đầu tư đều tuân thủ về hình thức của một hợp đồng dân sự. Phần căn cứ của hợp đồng đã nêu đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật cũng như các văn bản thể hiện chủ trương của địa phương về thống nhất cho triển khai thực hiện dự án. Khi tham gia ký kết hợp đồng góp vốn này, khách hàng đã được xem xét, nghiên cứu hồ sơ pháp lý của dự án; được biết, được thông tin về tình trạng pháp lý chưa hoàn chỉnh của dự án nhưng đã chấp nhận góp vốn để Công ty V tiếp tục hoàn thiện thủ tục pháp lý và triển khai dự án. Đối với các trường hợp thỏa thuận miệng về việc góp vốn, C cũng cung cấp các thông tin tương tự cho khách hàng và 05 trường hợp này đều là người thân quen của C nên đã không ký hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận và chuyển tiền. Trên cơ sở số vốn mà khách hàng góp, Công ty của C đã sử dụng một phần để tiếp tục đầu tư triển khai dự án. Như vậy, có căn cứ xác định C và Công ty của mình không có dấu hiệu gian dối trong việc huy động vốn và triển khai dự án. Tuy có việc đưa vào hồ sơ năng lực của Công ty một số thông tin không chính xác (về vốn điều lệ, báo cáo tài chính) để xin chủ trương thực hiện dự án nhưng dự án là có thật và đang được Công ty hoàn thiện thủ tục, triển khai thực hiện. Ngoài việc triển khai dự án này, Công ty V không thực hiện bất kỳ dự án hay hoạt động kinh doanh nào khác.

Tuy nhiên, nội dung các bản hợp đồng hợp tác đầu tư là góp vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công trình nhà ở trên đất thuộc dự án để giao cho khách hàng, nhưng sau khi nhận được tiền vốn góp của khách hàng, bị cáo Nguyễn Xuân C rút sử dụng cá nhân 25.101.696.366 đồng trên tổng số 55.617.467.553 đồng đã huy động, phần còn lại chi vào các khoản quảng bá dự án, chi tiền hoa hồng và chi khác để thu hút khách hàng. Mặc dù bị cáo và Công ty S có xuất trình biên bản vay mượn tiền, nhưng đây là hành vi vụ lợi, sử dụng trái phép tiền vốn góp của các khách hàng.

Do đó, hành vi của **Nguyễn Xuân C** có đủ yếu tố cấu thành tội “*Sử dụng trái phép tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 177 của Bộ luật Hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là chưa đúng với bản chất vụ việc cũng như hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần phải sửa bản án sơ thẩm về phần tội danh.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt:

Tính đến thời điểm cơ quan điều tra khởi tố vụ án, hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ (bị cáo **C** đã bán toàn bộ cổ phần dự án để hoàn trả cho 42 khách hàng số tiền hơn 41 tỷ đồng trước khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án; 05 khách hàng còn lại các bên có văn bản tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án). Hiện tại không có khách hàng nào kháng cáo, khiếu nại hay đề nghị xử lý **C** mà chỉ có đơn đề nghị bãi nại, miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho **C**. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bản thân bị cáo được **Ủy ban nhân dân tỉnh P**, Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam tặng 06 Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong việc ủng hộ, giúp đỡ học sinh, sinh viên trong Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, xây dựng nhà Đại đoàn kết; được **Ủy ban nhân dân Thành phố H** chứng nhận Doanh nhân tiêu biểu năm 2014. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo phạm tội theo quy định tại khoản 3 Điều 177 của Bộ luật Hình sự có khung hình phạt từ 03 năm đến 07 năm tù. Như đã nhận định ở trên, hậu quả của vụ án đã được bị cáo khắc phục toàn bộ, những người bị hại không yêu cầu giải quyết gì thêm chỉ có đơn đề nghị bãi nại, miễn hoặc giảm hình phạt cho bị cáo; bản thân bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51; tuy nhân thân bị cáo có một lần bị kết án về tội “*Trốn thuế*” vào năm 2004 nhưng đã được xóa án tích từ lâu, bị cáo phạm tội lần này thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội nên cần chấp nhận kháng cáo, cho bị cáo được hưởng án treo. Việc cho bị cáo hưởng án treo trong vụ việc cụ thể này vừa không gây nguy hiểm cho xã hội, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội, mà còn thể hiện tính nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội thật sự ăn năn, hối cải, đã khắc phục toàn bộ thiệt hại và cũng có nhiều đóng góp tích cực cho xã hội.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo **Nguyễn Xuân C** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, các điểm b, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Xuân C**, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2024/HS-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Áp dụng khoản 3 Điều 177; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Xuân C** 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Sử dụng trái phép tài sản*”. Thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo **Nguyễn Xuân C** cho Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo **Nguyễn Xuân C** không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- UBND phường 13, Quận 4, TP.HCM;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Công